

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010
	2000393273 (điều chỉnh lần 1)	ngày 15 tháng 10 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Văn An	Thành viên
	Bà Đinh Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên
	Ông Lê Văn Điệp	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015)
	Ông Lê Ngọc Anh	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015)
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Dịu Minh	Phó Tổng Giám đốc
		(từ ngày 4 tháng 3 năm 2015)

Ban kiểm soát	Ông Phan Văn Dũng	Trưởng ban (đến ngày 17 tháng 4 năm 2015)
	Ông Nguyễn Thiện Tâm	Trưởng ban (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015)
	Ông Nguyễn Xuân Toán	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2015)
	Bà Mai Thị Hoàng Minh	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2015)
	Ông Trần Văn Khánh	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015)
	Bà Nguyễn Thị Hồng Cúc	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015)
	Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015)
	Bà Đỗ Thị Hạnh	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2015)

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8 Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Quang
Tổng giám đốc

Tỉnh Cà Mau, ngày 24 tháng 8 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 72. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam áp dụng cho công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 15-01-268



Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0864-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.399.405.811.492	7.592.303.033.585
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	1.078.132.003.851	82.925.910.682
Tiền	111		106.132.003.851	39.925.910.682
Các khoản tương đương tiền	112		972.000.000.000	43.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		942.485.491.731	1.702.410.149.436
Chứng khoán kinh doanh	121	8(a)	14.811.109.411	14.811.109.411
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	8(a)	(8.378.460.000)	(8.378.460.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(b)	936.052.842.320	1.695.977.500.025
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.111.358.484.943	1.274.873.460.336
Phải thu của khách hàng	131	9	967.965.378.030	1.157.189.525.329
Trả trước cho người bán	132		81.598.166.643	40.563.587.942
Phải thu khác	136	10	63.758.479.807	79.083.886.602
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	11	(1.963.539.537)	(1.963.539.537)
Hàng tồn kho	140	12	6.172.969.731.262	4.451.447.537.775
Hàng tồn kho	141		6.204.536.534.204	4.484.572.057.212
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.566.802.942)	(33.124.519.437)
Tài sản ngắn hạn khác	150		94.460.099.705	80.645.975.356
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	317.111.986	2.495.482.582
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.450.158.949	60.977.287.270
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153	19(b)	26.692.828.770	17.173.205.504

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.861.556.978.490	1.693.185.926.493
Tài sản cố định	220		1.299.484.413.369	1.300.101.963.722
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.165.378.418.533	1.165.597.485.579
Nguyên giá	222		1.916.567.625.276	1.835.169.365.722
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(751.189.206.743)	(669.571.880.143)
Tài sản cố định vô hình	227	14	134.105.994.836	134.504.478.143
Nguyên giá	228		145.461.564.861	144.429.647.061
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.355.570.025)	(9.925.168.918)
Tài sản dở dang dài hạn	240		226.692.640.303	250.025.933.670
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	226.692.640.303	250.025.933.670
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8(c)	210.900.000.000	13.080.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		203.900.000.000	6.080.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.000.000.000	7.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		124.479.924.818	129.978.029.101
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	101.135.956.088	98.226.128.809
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	14.334.689.794	21.198.173.506
Lợi thế thương mại	269	18	9.009.278.936	10.553.726.786
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.260.962.789.982	9.285.488.960.078

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.438.557.787.640	7.010.269.474.196
Nợ ngắn hạn	310		6.399.300.007.287	6.461.609.164.464
Phải trả người bán	311		229.749.399.629	132.370.318.344
Người mua trả tiền trước	312		20.959.334.584	10.324.243.728
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	19(a)	21.439.528.225	25.404.502.169
Phải trả người lao động	314		83.727.313.136	122.082.636.088
Chi phí phải trả	315	20	85.556.439.397	148.866.371.362
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	449.757.275.228	23.840.648.743
Vay ngắn hạn	320	23(a)	5.419.220.116.642	5.929.425.299.941
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	25	88.890.600.446	69.295.144.089
Nợ dài hạn	330		3.039.257.780.353	548.660.309.732
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	39.038.252.385	-
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	4.156.856.000	-
Trái phiếu	338	23(b)	2.975.527.777.778	500.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	17.599.549.832	45.606.014.928
Dự phòng dài hạn	342	24	2.935.344.358	3.054.294.804
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.822.405.002.342	2.275.219.485.882
Vốn chủ sở hữu	410	26	1.822.405.002.342	2.275.219.485.882
Vốn cổ phần	411	27	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Vốn khác	413		79.806.684.935	79.806.684.935
Cổ phiếu quỹ	415	27	(80.162.090.861)	(80.162.090.861)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		106.747.531.006	98.893.770.789
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	81.769.860.764	47.138.548.094
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		362.065.089.844	763.467.699.468
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		394.301.057.418	488.198.004.221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.260.962.789.982	9.285.488.960.078

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng	01	31	4.798.044.887.682	6.307.991.866.984
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	108.533.884.751	63.780.280.717
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	31	4.689.511.002.931	6.244.211.586.267
Giá vốn hàng bán	11	32	4.255.326.452.301	5.311.059.534.900
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		434.184.550.630	933.152.051.367
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	139.149.136.301	49.076.804.138
Chi phí tài chính	22	34	204.257.580.513	125.275.088.852
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>98.948.641.864</i>	<i>81.248.668.905</i>
Chi phí bán hàng	25	35	302.846.867.352	284.880.548.581
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	89.001.274.446	65.701.577.638
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(22.772.035.380)	506.371.640.434
Thu nhập khác	31	37	15.253.859.391	2.963.223.458
Chi phí khác	32	38	5.401.240.158	186.642.085
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.852.619.233	2.776.581.373
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12.919.416.147)	509.148.221.807
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	25.264.109.780	52.448.750.141
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	40	(21.142.981.384)	(6.996.006.979)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(17.040.544.543)	463.695.478.645

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(17.040.544.543)	463.695.478.645
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.099.670.774	367.616.887.967
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(28.140.215.317)	96.078.590.678
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	162	5.309

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(12.919.416.147)	509.148.221.807
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		84.926.454.639	81.370.696.084
Các khoản dự phòng	03		(1.660.916.658)	12.308.828.596
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		84.257.777.442	35.803.948.016
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	05		(180.000.000)	-
Lãi do đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty liên kết	05		(40.631.650.442)	-
Thu nhập tiền lãi	05		(58.417.208.466)	(37.922.505.242)
Thu nhập cổ tức	05		(188.823.000)	(377.525.647)
Chi phí lãi vay	06		98.948.641.864	81.248.668.905
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		154.134.859.232	681.580.332.519
Biến động các khoản phải thu	09		104.264.507.141	129.418.352.682
Biến động hàng tồn kho	10		(1.694.483.276.730)	(2.266.351.650.743)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(11.349.547.796)	(139.087.580.625)
Biến động chi phí trả trước	12		415.477.752	6.381.288.724
			(1.447.017.980.401)	(1.588.059.257.443)
Tiền lãi vay đã trả	14		(92.137.735.701)	(81.248.668.905)
Thuế thu nhập đã nộp	15		(37.215.468.720)	(10.407.272.117)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.733.436.817)	(20.771.448.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(1.591.104.621.639)	(1.700.486.646.487)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(106.219.459.029)	(37.458.428.204)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	22		180.000.000	-
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(131.800.000.000)	(1.100.286.152.559)
Tiền gửi có kỳ hạn nhận được	23		892.197.601.693	112.362.500.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty liên kết	25		(8.609.978.829)	(3.900.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		69.723.074.179	39.284.783.498
Tiền thuần mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	28	6	(3.260.046.575)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		712.211.191.439	(989.997.297.265)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31		100.000.000	-
Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	32		-	(10.988.040.000)
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33		10.618.758.067.765	8.921.197.565.647
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.719.284.924.699)	(8.034.743.151.387)
Tiền chi cho việc phát hành trái phiếu	34		(24.472.222.222)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		1.875.100.920.844	875.466.374.260
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		996.207.490.644	(1.815.017.569.492)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		82.925.910.682	2.000.246.094.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(1.001.397.475)	394.305.595
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	1.078.132.003.851	185.622.830.350

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Cần trừ thuế giá trị gia tăng được hoàn với thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	5.186.887.819
Đầu tư vào một công ty liên kết bằng xây dựng cơ bản dở dang	55.552.872.889	-
Đầu tư vào một công ty liên kết bằng các khoản phải thu	56.167.245.455	-

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Kỳ kế toán năm

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 10 công ty con (1/1/2015: 10 công ty con) chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	% quyền sở hữu	
		30/6/2015	1/1/2015
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	90,0%	90,0%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	67,5%	67,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	97,5%	97,5%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	% quyền sở hữu	
		30/6/2015	1/1/2015
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản; nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	99,1%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	100%	100%
Công ty TNHH MTV nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền (*)	Sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy hải sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, mua bán máy móc và thiết bị nông nghiệp; mua bán thức ăn và nguyên liệu gia súc, gia cầm và thủy sản.	-	100%
Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản; chế biến sản phẩm thủy sản; sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị cho nuôi trồng thủy sản.	100%	-
Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang (xem Thuyết minh 6)	Xây dựng cảng vận tải, cảng dầu khí; kinh doanh dầu khí, kinh doanh các loại máy móc và thiết bị cho sản xuất.	78,7%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày 1 tháng 11 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thông qua Quyết định số 06/BB.HĐQT.2014 về việc giải thể Công ty TNHH Một thành viên Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú Hòa Điền. Quá trình giải thể vẫn đã được hoàn tất tại ngày cuối kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2015: 2 công ty liên kết) chi tiết được trình bày trong Thuyết minh 8(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 14.923 nhân viên (1/1/2015: 14.860 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/IT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế các hướng dẫn trước đây trong Phần XIII Thông tư số 161/2007/IT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây.

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a))
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (Thuyết minh 4(k)).

Các thông tư cũng có những thay đổi về việc trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành. Chi tiết về việc phân loại một vài số liệu so sánh được trình bày trong Thuyết minh 44 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 39 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 6 đến 20 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết không được tiếp tục phân bổ nữa.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Nuôi trồng sản phẩm thủy sản
- Chế biến sản phẩm thủy sản
- Kinh doanh sản phẩm thủy sản
- Khác

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	148.796.000	2.568.034.269.195	2.099.507.343.109	21.820.594.627	-	4.689.511.002.931
Doanh thu giữa các bộ phận	29.448.617.197	2.870.149.182.978	30.218.776.404	79.896.547.472	(3.009.713.124.051)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	29.597.413.197	5.438.183.452.173	2.129.726.119.513	101.717.142.099	(3.009.713.124.051)	4.689.511.002.931
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(33.252.880.436)	8.238.318.889	15.865.387.430	14.670.898.057	36.814.684.892	42.336.408.832
Doanh thu hoạt động tài chính						139.149.136.301
Chi phí tài chính						(204.257.580.513)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						(22.772.035.380)
Thu nhập khác						15.253.859.391
Chi phí khác						(5.401.240.158)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(4.121.128.396)
Lỗ thuần						(17.040.544.543)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	255.874.000	3.897.172.516.012	2.322.973.998.650	23.809.197.605	-	6.244.211.586.267
Doanh thu giữa các bộ phận	17.524.386.450	4.621.930.477.471	26.919.920.161	7.437.597.585	(4.673.812.381.667)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	17.780.260.450	8.519.102.993.483	2.349.893.918.811	31.246.795.190	(4.673.812.381.667)	6.244.211.586.267
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(5.658.903.064)	582.413.777.193	18.010.913.546	1.349.155.532	(13.545.018.059)	582.569.925.148
Doanh thu hoạt động tài chính						49.076.804.138
Chi phí tài chính						(125.275.088.852)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh						506.371.640.434
Thu nhập khác						2.963.223.458
Chi phí khác						(186.642.085)
Thuế thu nhập doanh nghiệp						(45.452.743.162)
Lợi nhuận thuần sau thuế						463.695.478.645

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết Tài sản không phân bổ	297.139.628.306	9.462.894.469.181	2.008.427.668.820	178.019.217.581	(1.908.279.807.328)	10.038.201.176.560 203.900.000.000 1.018.861.613.422
Tổng tài sản						11.260.962.789.982
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	195.982.429.010	9.633.472.671.107	1.380.950.390.477	58.170.026.630	(1.860.534.958.253)	9.408.040.558.971 30.517.228.669
Tổng nợ phải trả						9.438.557.787.640
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Chi tiêu vốn	511.574.344	94.987.588.204	-	10.720.296.481	-	106.219.459.029
Khấu hao và phân bổ	10.454.841.549	70.364.082.575	157.887.582	2.405.195.083	1.544.447.850	84.926.454.639

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	Nuôi trồng sản phẩm thủy sản VND	Chế biến sản phẩm thủy sản VND	Kinh doanh sản phẩm thủy sản VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết Tài sản không phân bổ	315.931.041.217	7.613.627.174.103	1.957.965.667.031	66.195.865.754	(2.468.531.203.310)	7.485.188.544.795 6.080.000.000 1.794.220.415.283
Tổng tài sản						9.285.488.960.078
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	165.641.460.460	7.630.232.911.355	1.580.440.980.172	7.797.638.604	(2.425.556.303.997)	6.958.556.686.594 51.712.787.602
Tổng nợ phải trả						7.010.269.474.196
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Chỉ tiêu vốn Khấu hao và phân bổ	5.060.488.719 12.143.860.633	31.676.321.655 65.443.006.102	- 159.632.518	721.617.830 2.079.748.981	- 1.544.447.850	37.458.428.204 81.370.696.084

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

(i) Doanh thu bộ phận

	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Việt Nam	177.464.166.054	51.488.979.140
Bắc Mỹ	2.309.044.257.245	2.972.523.714.481
Châu Âu	316.237.767.393	590.495.294.615
Nhật Bản	882.216.556.335	1.399.405.117.492
Hàn Quốc	328.992.644.882	556.248.356.517
Khác	675.555.611.022	674.050.124.022
	4.689.511.002.931	6.244.211.586.267

(ii) Tài sản bộ phận

	Tổng tài sản	
	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Việt Nam	9.494.377.753.084	7.348.164.799.186
Bắc Mỹ	1.766.585.036.898	1.937.324.160.892
	11.260.962.789.982	9.285.488.960.078

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Hợp nhất kinh doanh

Tại 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn nắm giữ 40% cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang. Vào ngày 10 tháng 4 năm 2015, Tập đoàn đã quyết định mua 60% cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang từ Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng, một bên liên quan, theo giá gốc. Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang trở thành công ty con sở hữu hoàn toàn từ ngày 10 tháng 4 năm 2015 sau giao dịch này. Tại ngày mua, vốn cổ phần đã được duyệt của Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang vẫn chưa được phát hành đầy đủ.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền	9.953.425	-	9.953.425
Các khoản phải thu – ngắn hạn	272.087.800	-	272.087.800
Tài sản ngắn hạn khác	371.138.840	-	371.138.840
Xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	9.413.893.104	-	9.413.893.104
Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16(b))	59.921.935	-	59.921.935
Phải trả người bán	(4.668.995.104)	-	(4.668.995.104)
Phải trả người lao động	(8.000.000)	-	(8.000.000)
Tài sản thuần có thể xác định được	5.450.000.000	-	5.450.000.000
Giá trị ghi sổ của lợi ích vốn chủ sở hữu đã nắm giữ trước đây (40%) (Thuyết minh 8(c))			2.180.000.000
Khoản thanh toán cho việc mua lại			3.270.000.000
Khoản tiền thu được			(9.953.425)
Khoản tiền thanh toán thuần			3.260.046.575

Sau ngày mua, Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang đã phát hành đầy đủ vốn cổ phần đã được duyệt là 200 triệu VND. Công ty đã mua 9.455.000 cổ phiếu tương đương với 94.550.000.000 VND và nắm giữ 50% cổ phần. Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang đã mua lại 8.462.000 cổ phiếu tương đương với 84.620.000.000 VND và nắm giữ 42,3% lợi ích. Kết quả là tỷ lệ phần trăm lợi ích vốn chủ sở hữu và lợi ích kinh tế của Tập đoàn đối với Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang lần lượt là 92,3% và 78,7%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.496.544.149	2.358.070.841
Tiền gửi ngân hàng	103.635.459.702	37.567.839.841
Các khoản tương đương tiền	972.000.000.000	43.000.000.000
	1.078.132.003.851	82.925.910.682

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 921.185 triệu VND (1/1/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2015				1/1/2015			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:								
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	141.800	6.004.500.000	952.000.000	(4.359.160.000)	141.800	6.004.500.000	903.840.000	(4.359.160.000)
▪ Công ty Cổ phần Dầu tư & Xây dựng số 8	112.000	5.263.000.000	1.701.600.000	(4.019.300.000)	112.000	5.263.000.000	1.985.200.000	(4.019.300.000)
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	8	80.000	215.200	-	8	80.000	194.400	-
▪ Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18.823	272.941.176	449.681.470	-	18.823	272.941.176	451.563.770	-
▪ Công ty cổ phần Phần lân nung chảy Vãn Điện	125.882	3.270.588.235	3.291.814.300	-	125.882	3.270.588.235	3.165.932.300	-
		14.811.109.411	6.395.310.970	(8.378.460.000)		14.811.109.411	6.506.730.470	(8.378.460.000)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	936.052.842.320	1.695.977.500.025

Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,0% đến 8,1% trong kỳ (năm kết thúc ngày 31/12/2014: từ 6,0% đến 8,1%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 737.500 triệu VND (1/1/2015: 1.073.200 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đầu tư góp vốn vào:

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong
- Công ty TNHH Mekong Logistic (*)

Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	49,0% 38,4%	49,0% 49,0%	3.900.000.000 200.000.000.000	(**) (**)	- -
			203.900.000.000		-
			7.000.000.000	(**)	-
			210.900.000.000		-

Đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015

Đầu tư góp vốn vào:

Công ty liên kết

- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong
- Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
		49,0%	49,0%	3.900.000.000	(**)	-
		40,0%	40,0%	2.180.000.000	(**)	-
				6.080.000.000		-
		10,0%	10,0%	7.000.000.000	(**)	-
				13.080.000.000		-

Đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

(*) Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang vào ngày 16 tháng 6 năm 2015 đã quyết định thành lập một công ty con sở hữu hoàn toàn, Công ty TNHH Mekong Logistic. Sau khi thành lập, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang đã quyết định bán 51% lợi ích kinh tế trong Công ty TNHH Mekong Logistic cho một bên thứ ba. Công ty TNHH Mekong Logistic trở thành công ty liên kết của Tập đoàn sau sự kiện này.

(**) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng chính

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Censea Inc.	201.821.612.434	204.234.435.988
Khách hàng khác	766.143.765.596	952.955.089.341
	967.965.378.030	1.157.189.525.329

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	2.058.898.500	2.058.898.500

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng từ 15 đến 90 ngày kể từ ngày trên hóa đơn.

Trong phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 354.181 triệu VND (1/1/2015: 560.607 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a)).

10. Phải thu khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Lãi tiền gửi phải thu	41.941.322.842	53.058.365.555
Cho người lao động vay (*)	12.376.070.487	5.838.761.909
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế phải thu người lao động	222.357.201	3.008.306.749
Tạm ứng cho nhân viên	2.749.300.188	4.093.053.605
Ký quỹ ngắn hạn	2.602.950	1.135.186.165
Các khoản phải thu khác	6.466.826.139	11.950.212.619
	63.758.479.807	79.083.886.602

(*) Khoản này thể hiện khoản tiền cho người lao động vay, không được đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2015		Số ngày quá hạn	1/1/2015	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn						
Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	2 – 3 năm	982.302.147	-	2 – 3 năm	982.302.147	-
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và chế biến Thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng	2 – 3 năm	771.913.390	-	2 – 3 năm	771.913.390	-
Công ty TNHH Thanh Bình	2 – 3 năm	209.324.000	-	2 – 3 năm	209.324.000	-
		<u>1.963.539.537</u>	<u>-</u>		<u>1.963.539.537</u>	<u>-</u>
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			1.963.539.537			1.963.539.537

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	801.717.688	-
Nguyên vật liệu	235.884.303.816	-	142.899.967.589	-
Công cụ và dụng cụ	8.108.259.466	-	6.723.830.143	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.726.517.029	-	48.945.047.113	-
Thành phẩm	5.907.817.453.893	(31.566.802.942)	4.285.201.494.679	(33.124.519.437)
	6.204.536.534.204	(31.566.802.942)	4.484.572.057.212	(33.124.519.437)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	33.124.519.437	26.966.731.348
Tăng dự phòng trong kỳ	11.270.303.816	13.010.657.008
Hoàn nhập	(12.931.220.474)	-
Chênh lệch tỷ giá	103.200.163	128.600.218
Số dư cuối kỳ	31.566.802.942	40.105.988.574

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 4.749.052 triệu VND (1/1/2015: 3.006.719 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a)).

Trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 334.372 triệu VND (1/1/2015: 676.591 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	685.620.763.410	981.125.488.930	148.709.188.180	19.713.925.202	1.835.169.365.722
Tăng trong kỳ	2.181.909.092	62.492.925.142	2.552.978.091	179.693.635	67.407.505.960
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	14.106.789.151	-	-	42.450.000	14.149.239.151
Thanh lý	-	(259.324.017)	(132.091.370)	-	(391.415.387)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	221.449.404	-	-	11.480.426	232.929.830
Số dư cuối kỳ	702.130.911.057	1.043.359.090.055	151.130.074.901	19.947.549.263	1.916.567.625.276
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	171.205.335.478	434.090.831.533	56.032.424.396	8.243.288.736	669.571.880.143
Khấu hao trong kỳ	22.822.912.895	49.719.073.566	8.318.654.257	1.090.964.964	81.951.605.682
Thanh lý	-	(259.324.017)	(132.091.370)	-	(391.415.387)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	45.799.833	-	-	11.336.472	57.136.305
Số dư cuối kỳ	194.074.048.206	483.550.581.082	64.218.987.283	9.345.590.172	751.189.206.743
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	514.415.427.932	547.034.657.397	92.676.763.784	11.470.636.466	1.165.597.485.579
Số dư cuối kỳ	508.056.862.851	559.808.508.973	86.911.087.618	10.601.959.091	1.165.378.418.533

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 105.066 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 91.575 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 678.234 triệu VND (1/1/2015: 783.098 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18.050.904.660	123.627.822.571	2.750.919.830	144.429.647.061
Tăng trong kỳ	-	-	770.015.000	770.015.000
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	261.902.800	-	-	261.902.800
Số dư cuối kỳ	18.312.807.460	123.627.822.571	3.520.934.830	145.461.564.861
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	8.435.560.570	1.489.608.348	9.925.168.918
Khấu hao trong kỳ	-	1.231.305.296	199.095.811	1.430.401.107
Số dư cuối kỳ	-	9.666.865.866	1.688.704.159	11.355.570.025
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	18.050.904.660	115.192.262.001	1.261.311.482	134.504.478.143
Số dư cuối kỳ	18.312.807.460	113.960.956.705	1.832.230.671	134.105.994.836

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.177 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 2.177 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 63.345 triệu VND (1/1/2015: 64.070 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	250.025.933.670	230.730.922.603
Tăng trong kỳ	38.041.938.069	19.856.228.845
Phân loại lại từ tài sản ngắn hạn khác	-	49.253.326.800
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.149.239.151)	(32.139.434.209)
Chuyển sang đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty liên kết	(55.552.872.889)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	9.413.893.104	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.087.012.500)	(1.691.910.228)
Số dư cuối kỳ	226.692.640.303	266.009.133.811

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Nhà cửa	62.867.759.103	147.963.627.095
Quyền sử dụng đất	97.206.077.684	49.407.753.668
Phần mềm kế toán	23.250.781.500	20.959.234.000
Máy móc	26.726.648.000	3.497.358.000
Khác	16.641.374.016	28.197.960.907
	226.692.640.303	250.025.933.670

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	317.111.986	2.495.482.582

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trước hoạt động VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	52.087.730.817	646.627.312	39.370.982.130	6.120.788.550	98.226.128.809
Tăng trong kỳ	-	-	21.987.442.920	-	21.987.442.920
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.087.012.500	-	1.087.012.500
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 6)	-	-	59.921.935	-	59.921.935
Phân bổ trong kỳ	(1.643.397.342)	(225.580.529)	(16.325.347.440)	(2.030.224.765)	(20.224.550.076)
Số dư cuối kỳ	50.444.333.475	421.046.783	46.180.012.045	4.090.563.785	101.135.956.088

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 2.881 triệu VND (1/1/2015: 4.517 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn	40%	4.441.567.028	19.768.453.684
Các khoản dự phòng	10%	1.304.707.241	1.429.719.822
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp cho công ty liên kết	22%	8.588.415.525	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		14.334.689.794	21.198.173.506
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con	10%	(16.383.381.285)	(43.451.918.275)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10%	(1.216.168.547)	(2.154.096.653)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(17.599.549.832)	(45.606.014.928)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(3.264.860.038)	(24.407.841.422)

18. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	30.888.957.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	20.335.230.214
Khấu hao trong kỳ	1.544.447.850
Số dư cuối kỳ	21.879.678.064
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	10.553.726.786
Số dư cuối kỳ	9.009.278.936

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.467.679.371	4.873.751.893	(4.522.916.572)	1.818.514.692
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.112.636.363	(5.112.636.363)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.516.001.966	25.264.109.780	(28.676.014.756)	19.104.096.990
Thuế thu nhập cá nhân	1.409.601.232	2.541.909.738	(3.435.044.427)	516.466.543
Các loại thuế khác	11.219.600	13.200.000	(23.969.600)	450.000
	25.404.502.169	37.805.607.774	(41.770.581.718)	21.439.528.225

(b) Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.715.276	8.541.653.399	(2.199.435)	8.813.169.240
Thuế xuất nhập khẩu	16.839.024.763	1.004.909.915	-	17.843.934.678
Thuế thu nhập cá nhân	60.465.465	35.451.352	(60.191.965)	35.724.852
	17.173.205.504	9.582.014.666	(62.391.400)	26.692.828.770

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2008 đến ngày 31 tháng 1 năm 2009	-	7.480.880.092
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2009 đến ngày 31 tháng 1 năm 2010	1.237.344.017	16.097.997.474
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2010 đến ngày 31 tháng 1 năm 2011	4.342.126.140	4.262.376.251
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2012 đến ngày 31 tháng 1 năm 2013	55.778.993.820	54.754.580.589
Thuế chống bán phá giá phải trả cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2013 đến ngày 31 tháng 1 năm 2014	23.837.425.920	23.399.650.272
Dịch vụ thuê ngoài phải trả	360.549.500	1.678.291.000
Lương và thưởng	-	41.192.595.684
	85.556.439.397	148.866.371.362

Thuế chống bán phá giá phải trả tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 chưa được quyết toán. Ban Tổng Giám đốc tin rằng thuế chống phá giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ nhất quán với tỷ lệ quyết toán cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2009 đến ngày 31 tháng 1 năm 2010 là 1% theo tư vấn từ luật sư. Thuế chống bán phá giá tại và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trả và ghi nhận trực tiếp trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

21. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết	39.038.252.385	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	12.917.678.837	6.106.772.674
Cổ tức phải trả	413.009.764.809	2.619.368.300
Tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	4.086.468.886	6.698.010.222
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	9.471.962.723	1.678.478.386
Tiền thuê đất phải trả	4.115.559.194	4.324.025.452
Hoa hồng phải trả	-	392.099.083
Phải trả khác	6.155.840.779	2.021.894.626
	449.757.275.228	23.840.648.743

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	4.156.856.000	-

Phải trả khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015 không quá hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay và trái phiếu

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.929.425.299.941	5.929.425.299.941	8.118.758.067.765	(8.628.963.251.064)	5.419.220.116.642	5.419.220.116.642

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	USD	2,4%	1.653.378.672.330	1.814.507.930.212
Khoản vay 2	JPY	2,8% - 3,0%	-	28.829.670.190
Khoản vay 3	USD	2,4%	2.432.086.062.550	2.351.540.412.592
Khoản vay 4	USD	2,4%	2.178.000.000	24.686.844.600
Khoản vay 5	USD	2,4%	67.578.809.760	57.548.674.280
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	USD	2,4%	425.491.756.103	569.967.688.220
Khoản vay 2	USD	2,4%	58.737.230.481	189.730.695.320
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	USD	2,2% - 2,4%	347.890.246.221	892.613.384.527
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				
Khoản vay 1	USD	2,4%	152.393.133.495	-
Khoản vay 2	USD	2,4%	63.510.699.565	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
Khoản vay 1	USD	2,0% - 2,1%	215.975.506.137	-
			5.419.220.116.642	5.929.425.299.941

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 7)	921.184.814.143	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn) (Thuyết minh 8(b))	737.500.000.000	1.073.200.000.000
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 9)	354.180.909.577	560.606.997.260
Hàng tồn kho (Thuyết minh 12)	4.749.051.522.333	3.006.718.546.100
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	678.233.728.702	783.097.604.776
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	63.345.250.802	64.069.869.789
Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16(b))	2.880.638.241	4.517.028.663
	7.506.376.863.798	5.492.210.046.588

(b) Trái phiếu

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi					
Lô 1 (*)	VND	9,65%	2017	500.000.000.000	500.000.000.000
Lô 2 (**)	VND	7,50%	2020	2.475.527.777.778	-
				2.975.527.777.778	500.000.000.000

(*) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 17 tháng 9 năm 2014 là trái phiếu không được đảm bảo và không chuyển đổi. Trái phiếu doanh nghiệp chịu lãi suất 9,65% trong năm đầu tiên; từ năm thứ hai, lãi suất được tính dựa vào lãi suất tiền gửi bình quân của bốn ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam) cộng 2,65%. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 25 tháng 9 năm 2017.

(**) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2015 được đảm bảo bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con với giá trị ghi sổ là 558.017 triệu VND và không chuyển đổi. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 20 tháng 5 năm 2020. Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng dài hạn trong kỳ như sau:

	Trợ cấp thôi việc	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.054.294.804	3.359.663.105
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	860.646.804
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(118.950.446)	(678.432.386)
Số dư cuối kỳ	2.935.344.358	3.541.877.523

25. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	69.295.144.089	74.576.029.040
Phân bổ	27.842.978.301	8.238.708.735
Sử dụng quỹ	(8.247.521.944)	(13.239.971.666)
Số dư cuối kỳ	88.890.600.446	69.574.766.109

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
	700.000.000.000	177.876.869.236	79.806.684.935	(18.537.405.861)	93.674.067.633	46.193.076.413	505.332.310.075	436.327.670.345	2.020.673.272.776
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	367.616.887.967	96.078.590.678	463.695.478.645
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(10.988.040.000)	-	-	-	-	(10.988.040.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	12.358.063.102	(12.358.063.102)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.238.708.735)	-	(8.238.708.735)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	(103.502.340.000)	-	(103.502.340.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(6.853.043.970)	-	-	(6.853.043.970)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	4.177.116.214	-	-	464.124.024	4.641.240.238
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014	700.000.000.000	177.876.869.236	79.806.684.935	(29.525.445.861)	97.851.183.847	51.698.095.545	748.850.086.205	532.870.385.047	2.359.427.858.954

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
	700.000.000.000	177.876.869.236	79.806.684.935	(29.525.445.861)	97.851.183.847	51.698.095.545	748.850.086.205	532.870.385.047	2.359.427.858.954
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(50.636.645.000)	-	-	387.459.782.603	69.893.074.226	457.352.856.829
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	7.209.956.120	(7.209.956.120)	-	(50.636.645.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	(23.852.696.398)	-	(23.852.696.398)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(9.426.267.832)	(344.785.750.000)	(114.018.300.607)	(458.804.050.607)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.426.267.832)
Phân bổ vào lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	1.042.586.942	-	-	115.842.994	1.158.429.936
	-	-	-	-	-	(2.343.235.739)	3.006.233.178	(662.997.439)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	700.000.000.000	177.876.869.236	79.806.684.935	(80.162.090.861)	98.893.770.789	47.138.548.094	763.467.699.468	488.198.004.221	2.275.219.485.882

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
	700.000.000.000	177.876.869.236	79.806.684.935	(80.162.090.861)	98.893.770.789	47.138.548.094	763.467.699.468	488.198.004.221	2.275.219.485.882
Góp vốn bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	11.099.670.774	(28.140.215.317)	(17.040.544.543)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	40.998.277.097	(40.998.277.097)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(27.842.978.301)	-	(27.842.978.301)
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	(343.661.025.000)	(66.729.371.510)	(410.390.396.510)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(6.366.964.427)	-	-	(6.366.964.427)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	-	-	-	7.853.760.217	-	-	872.640.024	8.726.400.241
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	700.000.000.000	177.876.869.236	79.806.684.935	(80.162.090.861)	106.747.531.006	81.769.860.764	362.065.089.844	394.301.057.418	1.822.405.002.342

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(1.537.150)	(80.162.090.861)	(1.537.150)	(80.162.090.861)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.462.850	619.837.909.139	68.462.850	619.837.909.139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 18 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức là 5.000 VND một cổ phiếu tương đương 343.661 triệu VND (2014: 6.500 VND một cổ phiếu tương đương với 448.288 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.259.411.044	3.221.966.000
Trong vòng hai đến năm năm	4.691.655.189	11.032.080.000
	7.951.066.233	14.254.046.000

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	184.487	8.720.106.072	160.497	3.431.425.860
JPY	10.571.011	1.813.247.922	463.109	82.896.511

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	87.617.786.460	88.966.170.870

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	4.792.022.529.688	6.290.170.807.495
▪ Phế liệu đã bán	6.022.357.994	17.821.059.489
	4.798.044.887.682	6.307.991.866.984
Các khoản giảm trừ		
▪ Giảm giá hàng bán	(5.042.164.315)	(1.071.857.826)
▪ Hàng bán bị trả lại	(103.491.720.436)	(62.708.422.891)
	(108.533.884.751)	(63.780.280.717)
Doanh thu thuần	4.689.511.002.931	6.244.211.586.267

32. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	4.256.987.368.959	5.298.048.877.892
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.660.916.658)	13.010.657.008
	4.255.326.452.301	5.311.059.534.900

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	58.417.208.466	37.922.505.242
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.911.454.393	10.776.773.249
Cổ tức	188.823.000	377.525.647
Lãi do đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty liên kết	40.631.650.442	-
	139.149.136.301	49.076.804.138

34. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	98.948.641.864	81.248.668.905
Lỗ chênh lệch tỷ giá	102.513.355.577	41.743.054.894
Khác	2.795.583.072	2.283.365.053
	204.257.580.513	125.275.088.852

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.247.936.865	10.765.241.074
Chi phí nguyên vật liệu	1.076.126.278	1.444.505.623
Chi phí công cụ và dụng cụ	646.908.806	889.315.266
Chi phí khấu hao	375.207.498	119.103.234
Chi phí vận chuyển	109.383.911.523	118.775.257.967
Chi phí thuê nhà kho	75.121.100.177	49.504.796.298
Phí hoa hồng	85.633.501.931	88.989.069.931
Phí giám sát	4.388.168.681	1.770.684.750
Chi phí nghiên cứu thị trường	2.433.496.411	513.792.192
Chi phí khác	10.540.509.182	12.108.782.246
	302.846.867.352	284.880.548.581

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	43.508.417.085	36.212.053.317
Chi phí nguyên vật liệu	149.662.407	48.574.204
Dụng cụ văn phòng	5.045.765.702	3.781.570.592
Chi phí khấu hao	5.482.903.574	2.982.080.908
Phí và lệ phí	1.085.012.953	397.597.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.278.710.051	9.186.922.916
Phí ngân hàng	4.185.056.667	3.103.885.694
Chi phí khác	15.265.746.007	9.988.892.945
	89.001.274.446	65.701.577.638

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	180.000.000	-
Các khoản giảm thuế chống bán phá giá	13.272.233.244	-
Các khoản khác	1.801.626.147	2.963.223.458
	15.253.859.391	2.963.223.458

38. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.998.371.189	-
Các khoản khác	3.402.868.969	186.642.085
	5.401.240.158	186.642.085

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.325.284.178.871	4.745.542.395.829
Chi phí nhân công	509.624.994.859	466.401.273.203
Chi phí khấu hao và phân bổ	84.926.454.639	81.370.696.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.404.566.755	264.138.401.442
Chi phí khác	103.081.301.563	132.509.125.420

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	25.264.109.780	52.332.724.779
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	116.025.362
	25.264.109.780	52.448.750.141
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(21.142.981.384)	(6.996.006.979)
	4.121.128.396	45.452.743.162

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(12.919.416.147)	509.148.221.807
Thuế theo thuế suất của Công ty	(1.291.941.615)	112.012.608.798
Ưu đãi thuế	-	(59.363.828.430)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho công ty con	(6.173.135.865)	(9.346.811.050)
Chi phí không được khấu trừ thuế	543.118.716	222.898.424
Thu nhập miễn thuế	-	(83.055.642)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	11.043.087.160	1.894.905.700
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	116.025.362
	4.121.128.396	45.452.743.162

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận phản ánh lỗ tính thuế của các công ty con của Công ty vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động chế biến và sản xuất thủy sản và 22% đối với các hoạt động kinh doanh.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗ, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 22%.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 22% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22%.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 20% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú (“Minh Phú Chuỗi cung ứng”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú chuỗi cung ứng có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, thuế suất thuế thu nhập sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 do sự thay đổi của Luật Thuế thu nhập.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.099.670.774	367.616.887.967

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	68.462.850	69.369.440
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	(120.803)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ	68.462.850	69.248.637

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác của Tập đoàn.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.075.635.459.702	80.567.839.841
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	(ii)	936.052.842.320	1.695.977.500.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	1.029.760.318.300	1.234.309.872.394
		3.041.448.620.322	3.010.855.212.260

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 90 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 90 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	81.430.559.729	107.672.876.476
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	12.300.503.074	19.532.019.946
Quá hạn trên 180 ngày	2.643.119.097	4.725.346.159
	96.374.181.900	131.930.242.581

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	1.963.539.537	4.909.894.886
Hoàn nhập	-	(1.562.475.216)
Số dư cuối kỳ	1.963.539.537	3.347.419.670

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán	229.749.399.629	229.749.399.629	229.749.399.629	-	-
Phải trả người lao động	83.727.313.136	83.727.313.136	83.727.313.136	-	-
Chi phí phải trả	85.556.439.397	85.556.439.397	85.556.439.397	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	449.757.275.228	449.757.275.228	449.757.275.228	-	-
Vay ngắn hạn	5.419.220.116.642	5.463.887.153.816	5.463.887.153.816	-	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	4.156.856.000	4.156.856.000	-	-	4.156.856.000
Trái phiếu dài hạn	2.975.527.777.778	3.434.816.764.174	99.600.122.497	99.327.991.015	3.235.888.650.662
	9.247.695.177.810	9.751.651.201.380	6.412.277.703.703	99.327.991.015	3.240.045.506.662

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

Phải trả người bán	132.370.318.344	132.370.318.344	132.370.318.344	-	-
Phải trả người lao động	122.082.636.088	122.082.636.088	122.082.636.088	-	-
Chi phí phải trả	148.866.371.362	148.866.371.362	148.866.371.362	-	-
Các khoản phải trả khác	23.840.648.743	23.840.648.743	23.840.648.743	-	-
Vay ngắn hạn	5.929.425.299.941	6.005.131.123.345	6.005.131.123.345	-	-
Trái phiếu dài hạn	500.000.000.000	566.544.817.417	22.979.093.050	23.042.049.469	520.523.674.898
	6.856.585.274.478	6.998.835.915.299	6.455.270.190.932	23.042.049.469	520.523.674.898

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Yên Nhật (JPY).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 1 tháng 1 năm 2015	
	USD	JPY	USD	JPY
Tiền và các khoản tương đương tiền	184.487	10.571.011	160.497	463.109
Phải thu khách hàng	48.464.315	7.969.620	60.522.149	38.012.360
Phải trả người bán	(665.951)	-	(326.249)	-
Vay ngắn hạn	(249.917.518)	-	(275.986.699)	(161.059.610)
	(201.934.667)	18.540.631	(215.630.302)	(122.584.141)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày			
	30/6/2015		1/1/2015	
	Tỷ giá mua VND	Tỷ giá bán VND	Tỷ giá mua VND	Tỷ giá bán VND
USD1	21.790	21.840	21.380	21.405
JPY1	177	179	179	180

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đến (lỗ)/lợi nhuận thuần VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
USD (mạnh thêm 2%)	(79.428.340.213)
JPY (yếu đi 1%)	(29.535.225)
Ngày 1 tháng 1 năm 2015	
USD (mạnh thêm 1%)	(34.197.990.626)
JPY (yếu đi 11%)	1.882.671.754

Biến động ngược lại của tỉ giá trên có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với (lỗ)/lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, 500.000 triệu VND (1/1/2015: 500.000 triệu VND) và 2.475.528 triệu VND (1/1/2015: Không) trái phiếu dài hạn của Tập đoàn chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn sử dụng công cụ hoán đổi lãi suất nhằm hạn chế biến động lãi suất, do đó giảm các ảnh hưởng của rủi ro lãi suất. Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến (lỗ)/lợi nhuận thuần của Tập đoàn.

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	972.000.000.000	43.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	936.052.842.320	1.695.977.500.025
Vay ngắn hạn	(5.419.220.116.642)	(5.929.425.299.941)
	(3.511.167.274.322)	(4.190.447.799.916)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	103.635.459.702	37.567.839.841
Trái phiếu dài hạn	(2.975.527.777.778)	(500.000.000.000)
	(2.871.892.318.076)	(462.432.160.159)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có các cam kết hoán đổi tỷ giá hối đoái như sau:

Hợp đồng	Trái phiếu dài hạn VND	Giá trị danh nghĩa USD	Lãi suất theo USD phải thanh toán	Lãi suất theo VND nhận được
Lãi suất hoán đổi	500.000.000.000	23.557.126	4,5% trong năm đầu tiên. Từ năm thứ hai, lãi suất được dựa vào lãi suất tiền gửi bình quân tại bốn ngân hàng cộng 4,25%.	9,65% trong năm đầu tiên. Từ năm thứ hai, lãi suất được xác định dựa vào lãi suất tiền gửi bình quân tại bốn ngân hàng cộng 2,65%.
Lãi suất hoán đổi	2.500.000.000.000	114.599.012	3,0% trong năm đầu tiên. Từ năm thứ hai, lãi suất được dựa vào lãi suất LIBOR cộng 3,0%. Từ năm thứ ba, lãi suất được dựa vào lãi suất LIBOR cộng 3,5%.	7,5% một năm trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(iii) Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Tổng Giám đốc. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Nếu giá cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì (lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn sẽ cao hơn/thấp hơn 575.577.987 VND (năm kết thúc ngày 31/12/2014: 553.072.090 VND).

như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Nuôi Trồng Thủy Sản Minh Phú Aquamekong		
Góp vốn	-	3.900.000.000
Công ty TNHH Mekong Logistic		
Góp vốn bằng tiền và tài sản các loại	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	1.129.630.711	1.110.784.592

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lương thưởng và trợ cấp	5.831.719.735	7.625.566.183

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	1/1/2015 VND (phân loại lại)	1/1/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Chứng khoán kinh doanh	14.811.109.411	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	1.710.788.609.436
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	1.695.977.500.025	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	5.228.239.770
Các khoản phải thu khác	79.083.886.602	73.855.646.832
Đầu tư dài hạn khác	-	7.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	7.000.000.000	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	3.054.294.804
Dự phòng dài hạn	3.054.294.804	-
Quỹ đầu tư phát triển	47.138.548.094	24.382.564.541
Quỹ dự phòng tài chính	-	22.755.983.553

Ngày 24 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc